

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Tháng 8 năm 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 48

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Tòa nhà Vinaincon, số 5 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Thế Hiện	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thế Thành	Phó Chủ tịch
Ông Hoàng Chí Cường	Thành viên
Bà Trần Thị Minh	Thành viên
Ông Đỗ Chí Nguyễn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Chí Cường	Tổng Giám đốc (Thôi nhiệm vụ Tổng Giám đốc ngày 15/8/2020)
Ông Đỗ Chí Nguyễn	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 15/8/2020)
Ông Chu Tuấn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc (Mất ngày 17/3/2020)
Ông Tạ Đăng Tính	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Ông Đỗ Chí Nguyễn được bổ nhiệm làm Tổng Giám đốc từ ngày 15/8/2020 và là người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty thay ông Hoàng Chí Cường từ ngày 19/8/2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng các sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp, lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn các tài sản của Tổng Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Tòa nhà Vinaincon, số 5 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc, *MK*



Đỗ Chí Nguyễn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2020

Số: 327 /VACO/BCSX.NV2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 28/8/2020, từ trang 05 đến trang 48, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/6/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (dưới đây gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp điện 4 (Công ty) - Công ty con của Tổng Công ty có Công trình Đường dây 220kV Đông Hới – Đông Hà, tại ngày 30/6/2020 số dư dở dang là 12,68 tỷ đồng, giá trị hợp đồng còn lại chưa ghi nhận doanh thu là 6,99 tỷ đồng và Công trình Đường dây 220kV Đông Hà - Huế, tại ngày 30/6/2020 số dư dở dang là 10,62 tỷ đồng, giá trị hợp đồng còn lại chưa ghi nhận doanh thu là 5,39 tỷ đồng. Do công trình chưa quyết toán, nên Công ty chưa xem xét để xác định ảnh hưởng của giá trị dở dang còn lại hai công trình này đến báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020 của Công ty. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng chưa đánh giá ảnh hưởng của vấn đề trên.

Dự án tổ hợp Thương mại Văn phòng 119 đường K2 Cầu Diễn của Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp (Công ty) - Công ty con của Tổng Công ty có giá trị hợp đồng không bao gồm thuế là 171,24 tỷ đồng. Doanh thu lũy kế đã ghi nhận đến 30/6/2020 là 170,47 tỷ đồng, chi phí dở dang của Dự án tại thời điểm 30/6/2020 là 17 tỷ đồng. Công ty đã lập hồ sơ đề nghị chủ đầu tư hỗ trợ với giá trị là 22,56 tỷ đồng, nhưng chưa có sự chấp thuận bằng văn bản của chủ đầu tư về khoản hỗ trợ này. Do chưa có quyết toán cuối cùng, nên Công ty chưa xem xét để xác định ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020 của Công ty. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng chưa đánh giá ảnh hưởng của vấn đề trên.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ (Tiếp theo)

Tại ngày 30/6/2020, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công ty con không thay đổi qua các năm với giá trị 50.912.126.503 đồng. Chúng tôi chưa thu thập được các bằng chứng cần thiết để đánh giá khả năng thu hồi giá trị dở dang này để xác định ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con và Tổng Công ty.

Tại ngày 30/6/2020, có một số khoản công nợ phải thu, phải trả của một số công ty con không thay đổi qua các năm: Phải thu ngắn hạn của khách hàng là 78.444.892.156 đồng, Phải trả người bán là 160.590.409.599 đồng, trả trước cho người bán là 34.129.901.824 đồng, người mua trả tiền trước là 17.446.809.387 đồng, phải thu khác là 79.800.017.972 đồng, phải trả khác là 76.800.149.984 đồng. Một số công ty con chưa đánh giá khả năng thu hồi và thanh toán các khoản công nợ này.

Kết luận soát xét ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả ở đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không được lập và trình bày, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30/6/2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 đã được kiểm toán và soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, báo cáo kiểm toán số 516/2020/BCKT-BCTCHN/CPA VIETNAM ngày 07/5/2020 đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ và báo cáo soát xét số 769/2019/BCSX-BCTCHN/CPA VIETNAM ngày 28/8/2019 đưa ra kết luận ngoại trừ một số nội dung.



Nguyễn Đức Tiên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN-ĐKHN Kiểm toán số: 0517-2018-156-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			30/6/2020	01/01/2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.359.401.844.505	2.515.865.861.670
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	136.138.964.083	273.293.463.410
1. Tiền	111		114.816.966.823	240.901.827.070
2. Các khoản tương đương tiền	112		21.321.997.260	32.391.636.340
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	31.642.038.298	2.840.687.139
1. Chứng khoán kinh doanh	121		584.000.000	584.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(456.312.861)	(456.312.861)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		31.514.351.159	2.713.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.202.959.326.441	1.327.548.023.231
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	968.049.185.546	1.142.208.787.659
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	186.191.223.833	138.705.580.589
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		2.931.804.810	2.931.804.810
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	201.927.869.794	197.172.394.317
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(162.072.342.839)	(159.402.129.441)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		5.931.585.297	5.931.585.297
IV. Hàng tồn kho	140	10	956.400.247.689	879.627.145.198
1. Hàng tồn kho	141		956.523.398.277	880.550.295.786
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(123.150.588)	(923.150.588)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		32.261.267.994	32.556.542.692
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	21.769.571.739	27.456.730.738
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.437.143.674	3.209.541.794
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	3.054.552.581	1.890.270.160
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.003.181.605.498	3.139.809.097.623
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.185.833.180	5.177.122.312
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	4.185.833.180	5.177.122.312
II. Tài sản cố định	220		2.646.874.199.861	2.742.109.749.779
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	2.633.022.673.672	2.727.899.767.207
- Nguyên giá	222		4.525.763.580.951	4.510.830.762.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.892.740.907.279)	(1.782.930.995.593)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	3.933.333.324	4.201.515.144
- Nguyên giá	225		5.363.636.364	5.363.636.364
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.430.303.040)	(1.162.121.220)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	9.918.192.865	10.008.467.428
- Nguyên giá	228		15.010.058.443	15.010.058.443
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.091.865.578)	(5.001.591.015)
III. Bất động sản đầu tư	230		1.000.000.000	1.000.000.000
- Nguyên giá	231		1.000.000.000	1.000.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	15	37.219.504.656	39.917.989.099
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		8.532.843.532	8.532.843.531
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		28.686.661.124	31.385.145.568
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	199.731.990.337	232.868.306.982
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		165.538.165.080	193.674.481.725
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		40.045.988.675	45.045.988.675
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(5.852.163.418)	(5.852.163.418)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		114.170.077.464	118.735.929.451
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	113.928.259.336	118.423.785.491
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		241.818.128	312.143.960
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		5.362.583.450.003	5.655.674.959.293

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			30/6/2020	01/01/2020
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		5.988.019.936.649	6.160.624.663.386
I. Nợ ngắn hạn	310		2.476.990.034.377	2.637.431.719.945
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	924.868.326.976	1.157.507.892.292
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	269.837.071.439	223.813.134.287
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	165.972.759.274	160.532.330.702
4. Phải trả người lao động	314		61.908.730.243	81.403.344.272
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	129.930.215.920	141.579.931.818
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4.631.436.512	1.577.777.623
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	192.699.531.013	162.383.156.725
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	644.991.383.504	657.678.756.413
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	47.189.540.771	24.193.545.996
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		34.961.038.725	26.761.849.817
II. Nợ dài hạn	330		3.511.029.902.272	3.523.192.943.441
1. Phải trả người bán dài hạn	331	17	29.057.351.338	29.057.351.338
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		7.453.990.000	1.560.719.800
3. Phải trả dài hạn khác	337	21	51.822.357.737	52.126.432.687
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	3.420.269.914.568	3.437.271.050.035
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.023.331.162	1.111.726.676
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	1.402.957.467	2.065.662.905
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	24	(625.436.486.646)	(504.949.704.093)
I. Vốn chủ sở hữu	410		(625.436.486.646)	(504.949.704.093)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		550.000.000.000	550.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		550.000.000.000	550.000.000.000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		348.064.676	50.365.544
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		57.441.859.817	56.779.154.880
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.452.512.546.551)	(1.354.266.721.186)
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(1.363.500.230.384)	(1.208.422.811.010)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(89.012.316.167)	(145.843.910.176)
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		219.286.135.412	242.487.496.669
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		5.362.583.450.003	5.655.674.959.293

Lê Đức Thọ
Người lập biểu

Đặng Quang Cường
Trưởng Ban Tài chính Kế toán



Đỗ Chí Nguyễn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.869.645.363.647	1.799.569.548.053
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		19.605.010.724	5.082.720.634
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	27	1.850.040.352.923	1.794.486.827.419
4. Giá vốn hàng bán	11	28	1.743.094.823.042	1.707.171.876.271
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		106.945.529.881	87.314.951.148
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	1.584.806.565	3.088.411.383
7. Chi phí tài chính	22	31	81.514.739.768	75.755.466.748
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		79.830.628.121	73.806.215.691
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		1.732.208.370	6.505.859.535
9. Chi phí bán hàng	25	32	13.191.877.223	10.531.203.179
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	87.264.137.927	82.866.793.304
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		(71.708.210.102)	(72.244.241.165)
12. Thu nhập khác	31	33	14.544.514.060	22.085.349.255
13. Chi phí khác	32	34	16.011.102.975	4.577.356.737
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.466.588.915)	17.507.992.518
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(73.174.799.017)	(54.736.248.647)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		7.094.500.060	7.610.041.766
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		211.890.767	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(80.481.189.844)	(62.346.290.413)
18.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(89.012.316.167)	(73.713.624.610)
18.2. Lợi nhuận sau thuế cổ đông không kiểm soát	62		8.531.126.323	11.367.334.197
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	(1.618)	(1.340)

Trong đó: Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp không bao gồm kết quả của Công ty TNHH Xi măng Quang Sơn là 6.901.242.069 đồng. Lỗ từ hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Xi măng Quang Sơn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020 là 73.579.947.235 đồng.



Lê Đức Thọ
Người lập biểu



Đặng Quang Cường
Trưởng Ban Tài chính Kế toán



Đỗ Chí Nguyễn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2020



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(73.174.799.017)	(54.736.248.647)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	118.483.740.959	118.708.723.655
- Các khoản dự phòng	03	24.203.502.735	(9.785.314.286)
- (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	297.699.132	50.196.248
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.320.209.839)	(3.088.411.383)
- Chi phí lãi vay	06	79.830.628.121	73.846.069.697
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	145.320.562.091	124.995.015.284
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09	152.335.472.299	(28.716.021.129)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	(79.207.682.003)	(150.450.460.802)
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(223.990.461.443)	(45.914.904.992)
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12	10.317.914.487	15.053.189.145
- Tiền lãi vay đã trả	14	(25.738.227.409)	(22.096.326.438)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(13.115.408.876)	(14.579.882.506)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.432.156.010)	(12.421.485.462)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(40.471.941.864)	(134.130.876.900)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(19.902.355.212)	(12.249.593.213)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	3.725.195.026	1.347.911.614
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(29.850.505.000)	(7.237.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.049.153.841	10.650.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.541.095.275	3.088.411.383
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(41.437.416.070)	(4.400.270.216)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	724.432.726.115	829.988.046.886
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(778.174.511.508)	(800.856.641.192)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.503.356.000)	(3.050.932.190)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(55.245.141.393)	26.080.473.504
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(137.154.499.327)	(112.450.673.612)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	273.293.463.410	286.265.905.190
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	73.226
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	136.138.964.083	173.815.304.804

Lê Đức Thọ
 Người lập biểu

Đặng Quang Cường
 Trưởng Ban Tài chính Kế toán

Đỗ Chí Nguyễn
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (“Tổng Công ty”) tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương), được thành lập theo Quyết định số 63/1998/QĐ-BCN ngày 22/09/1998 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Tổng Công ty chuyển sang hoạt động theo hình thức cổ phần theo Quyết định số 2259/QĐ-TTg ngày 10/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam.

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100779365 đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 10 năm 1998 và thay đổi lần thứ 7 ngày 19 tháng 08 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại tòa nhà Vinaincon, số 5 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 550.000.000.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30/6/2020 là 2.345 người (tại ngày 01/01/2020 là 2.391 người).

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng thạch cao; Casting đúc và hoàn thiện đá; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu; Xây dựng công trình công ích; Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Sản xuất hóa chất cơ bản (trừ hóa chất nhà nước cấm); Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa điện; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Các ngành nghề kinh doanh khác đã quy định cụ thể tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Không có hoạt động đặc biệt nào của Tổng Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)**Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2	TP. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Lắp đặt hệ thống điện
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 4	TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc	Bắc Giang	100,00%	100,00%	Sản xuất sản phẩm cơ khí
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	Thái Nguyên	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh xi măng, clinke
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất	TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hoá chất	TP. Hà Nội	71,42%	71,42%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp	TP. Hà Nội	52,15%	52,15%	Thi công, xây lắp công trình
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức	TP. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm bê tông công nghiệp
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thương mại Hợp tác Nhân lực Quốc tế Việt Nam	TP. Hà Nội	51,00%	51,00%	Xuất khẩu lao động
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản VINAINCON	TP. Hà Nội	51,00%	51,00%	Đầu tư, khai thác và kinh doanh khoáng sản
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	TP. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Thi công, xây lắp công trình công nghiệp, dân dụng
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vinaincon 6	TP. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Xây dựng nhà các loại
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang	An Giang	50,69%	50,69%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm bê tông công nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Vinaincon	Hải Dương	20,00%	20,00%	Sản xuất cột điện và cọc bê tông ly tâm
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Vinaincon	TP. Hà Nội	41,18%	41,18%	Đầu tư và khai thác các công trình về năng lượng
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp	TP. Hà Nội	36,00%	36,00%	Xây dựng nhà ở
Công ty Cổ phần Thi công cơ giới Vinaincon	TP. Hà Nội	27,99%	27,99%	Xây dựng nhà các loại
Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	TP. Hà Nội	27,37%	27,37%	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp
Công ty Cổ phần Khai thác Đá vôi Quang Sơn	Thái Nguyên	25,00%	25,00%	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng	TP. Hà Nội	23,11%	23,11%	Sản xuất các cấu kiện kim loại
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Vinaincon	TP. Hà Nội	20,70%	20,70%	Tư vấn và xây lắp

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Văn phòng Tổng Công ty	Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội
2	Trung tâm Xuất nhập khẩu và Dịch vụ vật tư kỹ thuật - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội
3	Chi nhánh Miền Nam - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Số 22 - Lý Tự Trọng - Phường Bến Nghé - Quận 1- Tp HCM
4	Chi nhánh Campuchia - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	10EF6, st.206+211, Sangkat vealvong, Khan 7makara, Phnomphenh, Cambodia
5	Chi nhánh Xây lắp và Cung ứng vật tư thiết bị - Tổng Công ty Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội
6	Chi nhánh Myanmar - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Số 01, Tòa nhà số 33, Shwe Ohn Pin Housing 2, đường Yan Shin, thị xã Yan Kin, Yangon, Myanmar

2. KỲ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ này được lập cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020.

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

2. KỶ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam (VND) trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền) phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty con và giữa công ty mẹ và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý của Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, tài sản và công nợ được đánh giá, ghi nhận theo giá trị hợp lý tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Các khoản đầu tư tài chính*****Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán, thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại; Đối với hoạt động kinh doanh thương mại: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân giá quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị và dụng cụ quản lý	03 - 08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính; bản quyền, bằng sáng chế. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ: Giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí tương ứng doanh thu chưa thực hiện và các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty trong một năm (đối với chi phí trả trước ngắn hạn) và từ một năm trở lên (đối với chi phí trả trước dài hạn).

Giá trị quyền sử dụng đất theo phương án cổ phần hóa: Giá trị quyền sử dụng đất phải nộp theo phương án cổ phần hóa Tổng Công ty đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác: Được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính về số tiền phải trả theo các phương án, kế hoạch đã được phê duyệt.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của kỳ báo cáo. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của kỳ báo cáo; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Bên liên quan (Tiếp theo)**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây dựng VINAINCON	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Vinaincon	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng VINAINCON	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Khai thác Đá vôi Quang Sơn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thi công cơ giới VINAINCON	Công ty liên kết
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc	Lãnh đạo chủ chốt
Bộ Công thương	Cổ đông chi phối

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	6.987.704.117	121.513.537.375
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	107.829.262.706	119.388.289.695
Các khoản tương đương tiền (i)	21.321.997.260	32.391.636.340
Cộng	136.138.964.083	273.293.463.410

Ghi chú:

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/6/2020		01/01/2020	
	Giá trị ghi số VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi số VND
a) Chứng khoán kinh doanh	584.000.000	(456.312.861)	127.687.139	127.687.139
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp điện Bạc Liêu	108.000.000	-	108.000.000	108.000.000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Dung Quất	476.000.000	(456.312.861)	19.687.139	19.687.139
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31.514.351.159	-	31.514.351.159	2.713.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	6.000.000.000	-	6.000.000.000	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	-	-	-	892.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	663.846.159	-	663.846.159	821.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn	14.500.505.000	-	14.500.505.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	10.350.000.000	-	10.350.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	<u>30/6/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Tổng Công ty Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	105.561.730.321	122.516.419.191
Trong đó:		
<i>Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên</i>	<i>27.191.055.200</i>	<i>27.191.055.200</i>
<i>Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Ban Quản lý dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1</i>	<i>25.949.617.192</i>	<i>34.393.303.337</i>
<i>Công ty Cổ phần Dệt may Sài Gòn</i>	<i>10.000.000.000</i>	<i>15.000.000.000</i>
<i>Công ty Mitsui Engineering & Shipbuilding</i>	<i>9.962.181.360</i>	<i>9.962.181.360</i>
<i>Công ty TNHH Công nghiệp Hoàng Sơn</i>	<i>8.899.267.173</i>	<i>8.899.267.173</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>23.559.609.396</i>	<i>27.070.612.121</i>
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2	133.870.863.159	146.285.641.135
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 4	101.141.730.227	192.872.064.967
Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp	75.988.492.717	87.061.728.320
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	33.642.166.175	24.933.105.455
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang	75.806.734.293	75.976.138.954
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hoá chất	9.591.433.588	11.701.087.949
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hoá chất Hà Bắc	3.898.177.881	4.734.822.705
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức	310.945.433.956	338.430.539.317
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thương mại Hợp tác Nhân lực Quốc tế Việt Nam	1.441.135.627	1.752.249.253
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản VINAINCON	-	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	75.527.749.188	95.173.073.157
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vinaincon 6	263.456.000	263.456.000
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất	40.370.082.414	40.508.461.256
	<u>968.049.185.546</u>	<u>1.142.208.787.659</u>
<i>Trong đó:</i>		
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	<u>20.016.559.181</u>	<u>362.971.270</u>
(Chi tiết tại thuyết minh số 37)		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	186.191.223.833	138.705.580.589
Tổng Công ty Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	38.049.292.475	28.587.863.203
Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng	8.485.617.811	8.485.617.811
Công ty Cổ phần Xây dựng 203	4.102.173.574	4.102.173.574
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Vinaincon	4.712.579.331	4.712.579.331
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đông Anh	3.022.433.220	3.022.433.220
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại LEPRO VN	2.250.182.909	2.250.182.909
Các đối tượng khác	15.476.305.630	6.014.876.358
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2	22.034.571.442	36.320.909.067
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 4	29.749.326.474	13.751.867.238
Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp	39.192.304.930	16.610.625.158
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	21.607.481.414	13.935.733.314
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang	1.020.418.950	1.098.304.600
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hoá chất	1.132.359.010	1.132.359.010
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hoá chất Hà Bắc	222.513.654	104.540.388
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức	9.642.659.093	4.647.394.125
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thương mại Hợp tác Nhân lực Quốc tế Việt Nam	2.748.173	10.363.636
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản VINAINCON	971.000.018	971.000.018
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	7.126.194.816	6.496.167.208
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vinaincon 6	673.300.000	673.300.000
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất	14.767.053.384	14.365.153.624
Trong đó:		
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	14.864.862.881	13.198.197.142
(Chi tiết tại thuyết minh số 37)		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>30/6/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	<u>201.927.869.794</u>	<u>197.172.394.317</u>
Ký cược, ký quỹ	4.301.946.499	5.730.214.131
Phải thu Tạm ứng của nhân viên (i)	102.351.636.130	109.617.250.554
Các khoản phải thu khác	95.274.287.165	81.824.929.632
b) Dài hạn	<u>4.185.833.180</u>	<u>5.177.122.312</u>
Ký cược, ký quỹ	4.185.833.180	4.690.514.365
Phải thu khác	-	486.607.947
Trong đó:		
c) Phải thu khác là các bên liên quan	<u>4.878.129.029</u>	<u>2.597.558.383</u>
(Chi tiết tại thuyết minh số 37)		

Ghi chú:

- (i) Số dư tạm ứng chủ yếu khoản tạm ứng cho nhân viên và các đội để thanh toán chi phí công trình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	30/6/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty mẹ - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	70.198.791.756	64.816.231.720	70.198.791.756	64.816.231.720
Trong đó:				
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	27.191.055.200	27.191.055.200	27.191.055.200	27.191.055.200
Công ty Mitsui Engineering & Shipbuiding	9.962.181.360	4.981.090.680	9.962.181.360	4.981.090.680
Công ty Hoàng Sơn	8.899.267.173	8.899.267.173	8.899.267.173	8.899.267.173
Các đối tượng khác	24.146.288.023	23.744.818.667	24.146.288.023	23.744.818.667
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	5.631.929.259	3.848.055.820	5.631.929.259	2.698.055.820
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm An Giang	34.167.429.320	14.689.848.749	30.361.149.995	14.748.657.489
Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất công nghiệp	18.101.171.568	18.101.171.568	19.551.171.568	19.551.171.568
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức	55.254.379.896	53.724.017.411	52.652.699.005	50.694.995.273
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	5.077.180.794	5.077.180.794	5.077.180.794	5.077.180.794
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc	24.508.000	24.508.000	24.508.000	24.508.000
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2	1.518.253.672	1.518.253.672	1.518.253.672	1.518.253.672
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 4	143.902.850	143.902.850	143.902.850	143.902.850
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất	129.172.255	129.172.255	129.172.255	129.172.255
Cộng	190.246.719.370	162.072.342.839	185.288.759.154	159.402.129.441

10. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	211.961.405.604	76.560.000	192.981.434.281	76.560.000
Công cụ, dụng cụ	7.638.483.988	-	6.196.618.150	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	579.234.509.147	-	533.471.548.756	-
Thành phẩm	111.524.201.120	46.590.588	102.186.601.643	46.590.588
Hàng hóa	8.650.172.985	-	9.944.387.614	800.000.000
Hàng gửi bán	37.514.625.433	-	35.769.705.342	-
Cộng	956.523.398.277	123.150.588	880.550.295.786	923.150.588

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	21.769.571.739	27.456.730.738
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	21.320.944.991	4.822.775.391
Chi phí sửa chữa	207.323.568	353.865.289
Các khoản khác	241.303.180	22.280.090.058
b) Dài hạn	113.928.259.336	118.423.785.491
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.809.456.099	10.668.534.621
Quyền sử dụng đất, giá trị lợi thế vị trí địa lý	101.159.380.726	84.298.512.625
Chi phí cấp quyền khai thác	2.757.226.727	2.409.056.556
Chi phí sửa chữa	59.318.102	182.890.723
Các khoản khác	6.142.877.682	20.864.790.966

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Tòa nhà Vinaincon, số 5 Láng Hạ, phường Thành Công
Quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B09a-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng
12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

12. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		TSCĐ hữu hình khác		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
NGUYÊN GIÁ											
Số dư tại 01/01/2020	1.273.176.349.759	3.052.077.569.314	164.568.596.196	5.275.925.832	15.732.321.699	4.510.830.762.800					
Mua trong kỳ	903.198.500	11.685.264.456	3.687.787.945	-	225.994.283	16.502.245.184					
Đầu tư XD/CB hoàn thành	8.324.841.866	252.470.009	475.378.080	-	-	9.052.689.955					
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.313.326.065)	(5.848.714.678)	-	(430.076.245)	(10.592.116.988)					
Phân loại lại	3.325.250.948	(2.403.843.809)	(149.500.000)	(771.907.139)	-	-					
Giảm khác	-	(30.000.000)	-	-	-	(30.000.000)					
Số dư tại 30/6/2020	1.285.729.641.073	3.057.268.133.905	162.733.547.543	4.504.018.693	15.528.239.737	4.525.763.580.951					
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ											
Số dư tại 01/01/2020	478.925.671.354	1.150.963.338.652	134.069.208.495	4.219.704.203	14.753.072.889	1.782.930.995.593					
Khấu hao trong kỳ	30.493.225.400	80.849.960.367	6.131.172.492	174.758.960	475.830.550	118.124.947.769					
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.059.430.716)	(4.795.529.122)	-	(430.076.245)	(8.285.036.083)					
Phân loại lại	3.325.286.545	(2.312.983.391)	(439.516.910)	(572.786.244)	-	-					
Giảm khác	-	(30.000.000)	-	-	-	(30.000.000)					
Số dư tại 30/6/2020	512.744.183.299	1.226.410.884.912	134.965.334.955	3.821.676.919	14.798.827.194	1.892.740.907.279					
GIÁ TRỊ CÒN LẠI											
Tại 01/01/2020	794.250.678.405	1.901.114.230.662	30.499.387.701	1.056.221.629	979.248.810	2.727.899.767.207					
Tại 30/6/2020	772.985.457.774	1.830.857.248.993	27.768.212.588	682.341.774	729.412.543	2.633.022.673.672					

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đem thế chấp cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 2.515.033.709,336 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 2.578.113.492,414 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 321.216.961.538 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 311.725.321.373 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2020	5.363.636.364	5.363.636.364
Số dư tại 30/6/2020	5.363.636.364	5.363.636.364
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2020	1.162.121.220	1.162.121.220
Khấu hao trong kỳ	268.181.820	268.181.820
Số dư tại 30/6/2020	1.430.303.040	1.430.303.040
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2020	4.201.515.144	4.201.515.144
Tại 30/6/2020	3.933.333.324	3.933.333.324

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2020	11.389.656.056	-	1.366.664.307	2.253.738.080	15.010.058.443
Phân loại lại	-	116.947.269	310.000.000	(426.947.269)	-
Số dư tại 30/6/2020	11.389.656.056	116.947.269	1.676.664.307	1.826.790.811	15.010.058.443
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2020	1.801.457.279	-	1.301.707.461	1.898.426.275	5.001.591.015
Khấu hao trong kỳ	25.132.780	-	19.808.820	45.669.770	90.611.370
Phân loại lại	-	116.947.269	272.500.000	(389.447.269)	-
Giảm khác	-	-	(336.807)	-	(336.807)
Số dư tại 30/6/2020	1.826.590.059	116.947.269	1.593.679.474	1.554.648.776	5.091.865.578
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2020	9.588.198.777	-	64.956.846	355.311.805	10.008.467.428
Tại 30/6/2020	9.563.065.997	-	82.984.833	272.142.035	9.918.192.865

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là: 2.894.836.269 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 2.791.736.269 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đem thế chấp cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 1.054.804.655 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.054.804.655 đồng).

15. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	8.532.843.532	8.532.843.531
Công trình Gang thép Thái Nguyên - Hạng mục thiêu kết	6.347.076.275	6.347.076.275
Các công trình khác	2.185.767.257	2.185.767.256
b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	28.686.661.124	31.385.145.568
Xây dựng nhà điều hành Xí nghiệp Xây lắp và Thi công cơ giới	17.975.962.670	17.975.962.670
Dự án Lào Cai	5.102.917.666	5.102.917.666
Các công trình khác	5.607.780.788	8.306.265.232

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên kèm theo

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/6/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá ghi số VND	Giá gốc VND	Giá ghi số VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	164.222.727.728	165.538.165.080	187.990.698.804	193.674.481.725
<i>Khoản đầu tư trực tiếp tại Công ty mẹ</i>				
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Vinaincon	6.208.620.000	8.464.973.109	6.208.620.000	8.433.305.445
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp	14.300.768.318	14.519.702.146	14.300.768.318	14.519.702.146
Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng	13.208.342.264	14.197.379.315	13.208.342.264	15.757.379.315
Công ty Cổ phần Cơ Khí Hồng Nam	6.634.922.757	7.213.733.921	6.634.922.757	7.213.733.921
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Vinaincon	24.010.131.008	18.921.186.383	23.678.102.084	23.082.634.347
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Vinaincon	742.806.389	741.153.477	742.806.389	740.795.653
Công ty Cổ phần Khai thác Đá vôi Quang Sơn	2.730.001.416	2.730.001.416	2.730.001.416	2.730.001.416
Công ty Cổ phần Thị công cơ giới Vinaincon	2.428.000.000	2.947.357.738	2.428.000.000	2.947.357.738
<i>Khoản đầu tư gián tiếp thông qua các Công ty có quyền kiểm soát chi phối</i>				
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa	3.900.000.000	3.900.000.000	3.900.000.000	3.900.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Phát triển Phước Long	76.700.000.000	79.181.388.142	107.900.000.000	107.900.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Bích Việt	2.059.135.576	1.230.853.265	2.059.135.576	2.059.135.576
Công ty CP Cơ khí, Thương mại Xây lắp Điện 4	5.000.000.000	5.000.000.000		
Công ty Cổ phần Bao bì Sông Công	6.300.000.000	6.490.436.168	4.200.000.000	4.390.436.168

Ghi chú: (*) Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất do không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)

Thông tin khoản đầu tư vào Công ty liên kết

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Khoản đầu tư trực tiếp tại Công ty mẹ				
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Vinaincon	Hải Dương	20,00%	20,00%	Sản xuất cốt điện và cọc bê tông ly tâm
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Vinaincon	TP. Hà Nội	41,18%	41,18%	Đầu tư và khai thác các công trình về năng lượng
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp	TP. Hà Nội	36,00%	36,00%	Xây dựng nhà để ở
Công ty Cổ phần Thị công cơ giới Vinaincon	TP. Hà Nội	27,99%	27,99%	Xây dựng nhà các loại
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Phát triển Phước Long	TP. Hồ Chí Minh	26,00%	26,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Khai thác Đá với Quang Sơn	Thái Nguyên	25,00%	25,00%	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng	TP. Hà Nội	23,11%	23,11%	Sản xuất các cấu kiện kim loại
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Vinaincon	TP. Hà Nội	20,70%	20,70%	Tư vấn và xây lắp

**Khoản đầu tư gián tiếp thông qua các Công ty có quyền
kiểm soát chi phối**

Công ty Cổ phần Bao bì Sông Công	Tỉnh Thái Nguyên	38,80%	56,97%	Sản xuất bao bì
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Phát triển Phước Long	TP. Hồ Chí Minh	26,00%	26,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa	TP. Nha Trang	13,18%	26,00%	Sản xuất, kinh doanh bê tông công nghiệp
Công ty Cổ phần Cơ khí Bích Việt	TP. Hồ Chí Minh	20,57%	20,57%	Sản xuất các cấu kiện kim loại
Công ty CP Cơ khí, Thương mại Xây lắp Điện 4	TP. Hà Nội	20,00%	20,00%	Xây lắp công trình điện

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên kèm theo

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)

	30/6/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào đơn vị khác	40.045.988.675	(5.852.163.418)		45.045.988.675
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Công nghiệp và Dân dụng	899.972.230	-	(*)	899.972.230
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Công nghiệp	4.123.185.470	-	(*)	4.123.185.470
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp	10.032.000.000	-	(*)	10.032.000.000
Công ty Cổ phần Lắp máy và Xây dựng điện Miền Nam	779.612.900	-	(*)	779.612.900
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm phả	8.861.055.899	(4.837.597.400)	(*)	8.861.055.899
Công ty Cổ phần Thương mại Xây lắp Công nghiệp Thăng Long	2.086.292.176	-	(*)	2.086.292.176
Công ty Cổ phần Lắp máy và Xây dựng Miền Nam	1.500.000.000	(685.660.834)	(*)	1.500.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển nhà TP.HCM	487.880.000	-	(*)	487.880.000
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện 4 - Sông Hồng	1.500.000.000	-	(*)	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện 4 - Đông Anh	1.350.000.000	(328.905.184)	(*)	1.350.000.000
Công ty CP Cơ khí, Thương mại Xây lắp Điện 4	-	-	(*)	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện 4 Miền Trung	2.700.000.000	-	(*)	2.700.000.000
Công ty CP Xây lắp và SXCN Đức Giang	1.200.000.000	-	(*)	1.200.000.000
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp H36	1.000.000.000	-	(*)	1.000.000.000
Các khoản đầu tư khác	3.525.990.000	-	(*)	3.525.990.000
				(685.660.834)
				(4.837.597.400)
				(328.905.184)
				-
				-
				-
				-
				-
				(685.660.834)

Ghi chú: (*) Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất do không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAMTòa nhà Vinaincon, số 5 Láng Hạ, phường Thành Công
Quận Ba Đình, thành phố Hà Nội**MÃ SỐ B 09a-DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	924.868.326.976	924.868.326.976	1.157.507.892.292	1.157.507.892.292
Tổng Công ty Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	53.510.149.408	53.510.149.408	69.605.596.586	69.605.596.586
Trong đó:				
<i>Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp Maksteel</i>	<i>7.047.655.000</i>	<i>7.047.655.000</i>	<i>7.047.655.000</i>	<i>7.047.655.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Vinaincon</i>	<i>11.879.657.708</i>	<i>11.879.657.708</i>	<i>2.424.335.511</i>	<i>2.424.335.511</i>
<i>Đối tượng khác</i>	<i>34.582.836.700</i>	<i>34.582.836.700</i>	<i>60.133.606.075</i>	<i>60.133.606.075</i>
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2	53.528.977.370	53.528.977.370	97.393.638.028	97.393.638.028
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 4	176.678.326.090	176.678.326.090	264.589.138.145	264.589.138.145
Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp	125.917.171.129	125.917.171.129	175.318.497.100	175.318.497.100
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	43.037.939.695	43.037.939.695	30.787.385.544	30.787.385.544
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang	25.191.982.930	25.191.982.930	19.193.753.977	19.193.753.977
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hoá chất	7.003.218.450	7.003.218.450	8.076.975.626	8.076.975.626
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hoá chất Hà Bắc	5.662.474.259	5.662.474.259	5.757.399.054	5.757.399.054
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức	188.599.278.941	188.599.278.941	203.709.723.944	203.709.723.944
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thương mại Hợp tác Nhân lực Quốc tế Việt Nam	230.856.051	230.856.051	101.981.218	101.981.218
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản VINAINCON	206.126.985	206.126.985	367.693.190	367.693.190
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	189.174.268.240	189.174.268.240	225.274.808.399	225.274.808.399
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vinaincon 6	888.698.487	888.698.487	888.698.487	888.698.487
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất	55.238.858.941	55.238.858.941	56.442.602.994	56.442.602.994
b) Phải trả người bán dài hạn	29.057.351.338	29.057.351.338	29.057.351.338	29.057.351.338
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	29.057.351.338	29.057.351.338	29.057.351.338	29.057.351.338
Trong đó:				
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	101.580.684.736	101.580.684.736	86.382.129.811	86.382.129.811
(Chi tiết tại thuyết minh số 37)				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	269.837.071.439	223.813.134.287
Tổng Công ty Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	13.170.006.240	11.291.655.976
Trong đó:		
<i>Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn</i>	7.998.310.791	7.998.310.791
<i>Công ty Cổ phần KCN Tín Nghĩa Phương Đông</i>	4.839.100.000	2.339.100.000
<i>Các đối tượng khác</i>	332.595.449	954.245.185
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2	56.158.834.396	42.128.248.490
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 4	38.221.902.829	15.006.136.499
Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp	74.611.741.757	84.210.744.071
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	27.370.639.402	18.450.004.496
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang	6.375.477.189	3.273.550.397
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hoá chất	720.001	720.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hoá chất Hà Bắc	914.061.878	941.113.028
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức	35.713.468.321	36.357.678.041
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thương mại Hợp tác Nhân lực Quốc tế Việt Nam	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản VINAINCON	-	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	13.894.193.753	8.073.197.828
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vinaincon 6	-	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất	3.406.025.673	4.080.085.461
Trong đó:		
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	9.142.019.249	-
(Chi tiết tại thuyết minh số 37)		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/(PHẢI THU) NHÀ NƯỚC

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2020
	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	62.339.953.120	82.799.855.656	78.682.193.829	66.457.614.947
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.087.714.159	7.094.500.060	13.010.736.920	7.171.477.299
Thuế thu nhập cá nhân	1.189.895.681	1.854.343.600	2.099.634.998	944.604.283
Thuế tài nguyên	8.533.003.691	8.121.249.859	6.352.608.081	10.301.645.469
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	14.661.207.426	5.561.512.870	4.968.523.646	15.254.196.650
Thuế bảo vệ môi trường	23.830.010.578	202.709.332	196.488.415	23.836.231.495
Các loại thuế khác	14.677.046.763	560.553.415	2.350.092.414	12.887.507.764
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	21.225.552.280	7.580.021.046	734.814.435	28.070.758.891
Các khoản thuế phải nộp tại nước ngoài	987.947.004	60.775.472	-	1.048.722.476
Cộng	160.532.330.702	113.835.521.310	108.395.092.738	165.972.759.274

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2020
	VND	VND	VND	VND
b) Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	-	1.200.979.400	1.200.979.400
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.043.290.670	-	104.671.956	1.147.962.626
Thuế thu nhập cá nhân	340.942.994	181.907.168	31.919.666	190.955.492
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1	-	8.618.567	8.618.568
Các loại thuế khác	1.650.480	-	-	1.650.480
Các khoản thuế phải nộp tại nước ngoài	504.386.015	-	-	504.386.015
Cộng	1.890.270.160	181.907.168	1.346.189.589	3.054.552.581

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí cải tạo môi trường Mỏ đá vôi La Hiên và mỏ sét Long Giàn	2.473.674.000	2.473.674.000
Chi phí cấp quyền khai thác mỏ đá vôi, đất sét	2.315.953.956	-
Trích trước lãi vay	5.024.584.230	5.910.829.586
Lãi chậm nộp các khoản bảo hiểm xã hội	6.680.087.998	6.591.847.620
Lãi chậm nộp các khoản thuế	12.446.258.603	12.140.258.603
Trích trước chi phí vật tư, nhân công thi công công trình	83.687.741.318	100.399.654.438
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	180.000.000	304.677.231
Chi phí trích trước khác	17.121.915.815	13.758.990.340
Cộng	129.930.215.920	141.579.931.818

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***21. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	192.699.531.013	162.383.156.725
Kinh phí công đoàn	3.484.061.837	3.501.035.619
Bảo hiểm xã hội	6.646.410.574	4.203.493.396
Bảo hiểm y tế	1.727.073.100	1.315.323.076
Bảo hiểm thất nghiệp	272.210.408	158.109.250
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	112.019.986	86.309.186
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	24.450.235.927	6.915.393.035
Công ty TNHH MTV và Dịch vụ Thanh Thủy	20.000.000.000	20.000.000.000
Cục thuế Tỉnh Đồng Nai	10.523.178.020	2.435.282.020
Công ty cổ phần Bất động sản Á Châu	8.860.000.000	10.000.000.000
Tiền đền bù di dời, giải phóng mặt bằng Xí nghiệp Xây dựng	13.726.972.455	13.497.393.364
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Bích Việt	1.500.000.000	-
Phải nộp về quyền sử dụng đất theo phương án cổ phần hóa (i)	13.401.220.000	13.401.220.000
Khoản vay phải trả cho CBCNV	13.269.955.960	13.269.955.960
Các khoản phải trả, phải nộp khác	74.726.192.746	73.599.641.819
b) Dài hạn	51.822.357.737	52.126.432.687
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.494.461.069	1.546.314.357
Giá trị quyền sử dụng đất	49.779.124.667	49.215.604.667
Chiết khấu thanh toán phải trả	548.772.001	800.993.663
Phải trả dài hạn khác	-	563.520.000
Trong đó:		
c) Phải trả khác là các bên liên quan	1.528.311.081	-
(Chi tiết tại thuyết minh số 37)		

Ghi chú:

- (i) Khoản phải trả về quyền sử dụng đất tại số 5 Láng Hạ phải nộp theo phương án cổ phần hóa Tổng Công ty đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Đến thời điểm hiện tại, Tổng Công ty chưa được cấp quyền sử dụng đất, nên khoản này đang được ghi nhận chi phí trả trước tương ứng khoản phải trả phải nộp khác với giá trị là 13.401.220.000 đồng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Tòa nhà Vinaincon, số 5 Láng Hạ, phường Thành Công
Quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

MÃ SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	30/6/2020		Số phát sinh		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn (i)	626.841.810.786	626.841.810.786	736.920.329.376	724.902.726.115	638.859.414.047	638.859.414.047
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên	228.570.485.284	228.570.485.284	199.014.977.793	228.570.485.284	199.014.977.793	199.014.977.793
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang	19.481.183.463	19.481.183.463	50.451.635.941	44.098.019.913	25.834.799.491	25.834.799.491
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang	8.487.731.046	8.487.731.046	32.143.378.767	28.137.264.339	12.493.845.474	12.493.845.474
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Giang	10.126.838.573	10.126.838.573	5.915.006.774	5.554.271.188	10.487.574.159	10.487.574.159
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Hà Anh	2.885.893.800	2.885.893.800	-	-	2.885.893.800	2.885.893.800
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Tân Bình Dương	45.180.237.545	45.180.237.545	99.395.426.080	80.733.229.251	63.842.434.374	63.842.434.374
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM	78.146.431.919	78.146.431.919	117.429.870.977	134.275.892.605	61.300.410.291	61.300.410.291
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bắc Sài Gòn	41.777.674.965	41.777.674.965	39.830.183.658	42.327.674.965	39.280.183.658	39.280.183.658
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	17.014.366.180	17.014.366.180	13.170.310.159	17.014.366.180	13.170.310.159	13.170.310.159
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đồng Anh	9.659.000.000	9.659.000.000	16.135.569.170	9.659.000.000	16.135.569.170	16.135.569.170
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Hà Nội	31.187.631.819	31.187.631.819	81.623.831.825	43.952.539.300	68.858.924.344	68.858.924.344
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN TP. HCM	16.001.547.601	16.001.547.601	23.559.288.941	9.295.289.659	30.265.546.883	30.265.546.883
SGD Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	61.271.187.939	61.271.187.939	25.342.070.267	30.782.497.174	55.830.761.032	55.830.761.032
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	23.832.680.302	23.832.680.302	14.861.782.328	38.694.462.630	-	-
Các khoản vay tổ chức, cá nhân khác	33.218.920.350	33.218.920.350	18.046.996.696	11.807.733.627	39.458.183.419	39.458.183.419
b) Nợ dài hạn đến hạn trả	18.149.572.718	18.149.572.718	5.071.715.532	4.401.945.884	18.819.342.366	18.819.342.366
Ban Quản lý Nhiệt điện 3	8.933.247.154	8.933.247.154	-	-	8.933.247.154	8.933.247.154
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Sài Gòn	8.247.717.064	8.247.717.064	4.123.858.532	4.128.016.384	8.243.559.212	8.243.559.212
Các khoản vay dài hạn đến hạn trả khác	968.608.500	968.608.500	947.857.000	273.929.500	1.642.536.000	1.642.536.000
c) Vay dài hạn	3.420.269.914.568	3.420.269.914.568	72.254.412.484	55.253.277.017	3.437.271.050.035	3.437.271.050.035
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên (ii)	298.555.194.744	298.555.194.744	35.063.843.391	15.163.843.391	318.455.194.744	318.455.194.744
Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn Thái Nguyên (ii)	1.090.779.706.552	1.090.779.706.552	500.000.000	26.559.817.800	1.064.719.888.752	1.064.719.888.752
Bộ Tài chính (ii)	1.917.120.876.881	1.917.120.876.881	-	13.529.615.826	1.903.591.261.055	1.903.591.261.055
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Sài Gòn	37.088.870.695	37.088.870.695	4.128.016.384	-	41.216.887.079	41.216.887.079
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim (iii)	76.700.000.000	76.700.000.000	31.200.000.000	-	107.900.000.000	107.900.000.000
Các khoản vay cá nhân khác	25.265.696	25.265.696	1.362.552.709	-	1.387.818.405	1.387.818.405

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú:

- i. Các khoản vay ngắn hạn của Công ty mẹ và các công ty con chủ yếu là vay từ ngân hàng trong nước bằng VND, có kỳ hạn từ 3 đến 12 tháng, nhằm bổ sung vốn lưu động, được thế chấp bằng tài sản, quyền sử dụng đất, quyền đòi nợ và các khoản phải thu.
- ii. Các khoản vay dài hạn là các khoản vay của Tổng Công ty để đầu tư xây dựng dự án nhà máy xi măng Quang Sơn.
- iii. Khoản vay dài hạn của Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 4 (công ty con) từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim, theo Hợp đồng vay số 18/2016/NKKG-XLDII ngày 02/03/2016. Số tiền vay: 107.900.000.000 đồng. Mục đích vay: Để góp vốn vào Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Phát triển Phước Long. Thời hạn vay: kể từ ngày ký Hợp đồng này đến thời điểm ký Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần giữa Bên vay và Bên cho vay (hoặc bên thứ ba do bên cho vay chỉ định) để chuyển nhượng cổ phần của Bên vay tại Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Phát triển Phước Long. Thời điểm ký Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần sẽ được thực hiện theo thỏa thuận giữa hai Bên nhưng không quá 01 năm tính từ ngày Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Phát triển Phước Long được cấp Giấy phép xây dựng dự án hoặc có quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 hoặc không quá 02 năm tính từ ngày Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Phát triển Phước Long được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tùy thời điểm nào đến trước. Tiền vay sẽ được căn trừ vào giá trị chuyển nhượng cổ phần theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần. Lãi suất cho vay: 0%/tháng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>30/6/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	47.189.540.771	24.193.545.996
Dự phòng bảo hành công trình và sản phẩm	22.134.577.436	24.193.545.996
Chi phí vật liệu chịu lửa	16.122.747.379	-
Chi phí sửa chữa MMTB theo kế hoạch	6.566.636.550	-
Chi phí khác	2.365.579.406	-
b) Dài hạn	1.402.957.467	2.065.662.905
Dự phòng bảo hành công trình và sản phẩm	1.402.957.467	2.065.662.905

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Tòa nhà Vinaincon, số 5 Láng Hạ, phường Thành Công
Quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Mẫu B09a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng
12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		LNST chưa phân phối		Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tại ngày 01/01/2019	550.000.000.000	(63.956.561)	55.448.907.193	(1.204.479.563.323)	242.388.163.511	(356.706.449.180)					
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	(145.843.910.176)	-	(145.843.910.176)					
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(1.330.247.687)	-	(1.330.247.687)					
Lợi ích CĐKKS	-	-	-	-	27.662.516.325	27.662.516.325					
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(2.613.000.000)	-	(2.613.000.000)					
Tặng/(giảm) khác	-	114.322.105	1.330.247.686	-	(27.563.183.168)	(26.118.613.376)					
Tại ngày 01/01/2020	550.000.000.000	50.365.544	56.779.154.880	(1.354.266.721.186)	242.487.496.669	(504.949.704.093)					
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	(89.012.316.167)	8.531.126.323	(80.481.189.844)					
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	662.704.937	(662.704.937)	-	-					
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(8.244.572.501)	(6.360.727.417)	(14.605.299.918)					
Chi cổ tức	-	-	-	-	(25.371.582.360)	(25.371.582.360)					
Tặng/(giảm) khác	-	297.699.132	-	(326.231.760)	(177.803)	(28.710.431)					
Tại ngày 30/6/2020	550.000.000.000	348.064.676	57.441.859.817	(1.452.512.546.551)	219.286.135.412	(625.436.486.646)					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>30/6/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	455.125.000.000	455.125.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	94.875.000.000	94.875.000.000
Cộng	<u>550.000.000.000</u>	<u>550.000.000.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020</u>	<u>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	550.000.000.000	550.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	550.000.000.000	550.000.000.000

d) Cổ phiếu

	<u>30/6/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	55.000.000	55.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	55.000.000	55.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	55.000.000	55.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	55.000.000	55.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	55.000.000	55.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>30/6/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Ngoại tệ các loại		
USD	44.383,98	13.378,35
MMK	69.943.591,00	85.673.533,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

	Xây lắp, bán hàng hóa dịch vụ khác	Xi măng	Bê tông	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	747.725.124.050	509.204.133.274	593.111.095.599	1.850.040.352.923
Tổng doanh thu	747.725.124.050	509.204.133.274	593.111.095.599	1.850.040.352.923
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Kết quả kinh doanh bộ phận	21.669.859.298	9.846.480.555	75.429.190.028	106.945.529.881
Chi phí không phân bổ				100.456.015.150
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				6.489.514.731
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết				1.732.208.370
Doanh thu từ các khoản đầu tư				1.584.806.565
Lãi khác				(1.466.588.915)
Chi phí tài chính				81.514.739.768
Lợi nhuận trước thuế				(73.174.799.017)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				7.094.500.060
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				211.890.767
Lợi nhuận trong năm				(80.481.189.844)

	Xây lắp, bán hàng hóa dịch vụ khác	Xi măng	Bê tông	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
TÀI SẢN				
Tài sản cố định	81.859.231.968	2.352.170.027.028	212.844.940.865	2.646.874.199.861
Các khoản phải thu	663.606.995.283	87.246.919.004	403.386.495.092	1.154.240.409.379
Hàng tồn kho	549.594.281.485	202.954.050.979	203.975.065.813	956.523.398.277
Tài sản không phân bổ	-	-	-	604.945.442.486
Tổng tài sản				5.362.583.450.003
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	735.084.984.795	203.740.206.239	255.880.207.381	1.194.705.398.415
Các khoản tiền vay	358.096.896.028	3.535.026.263.461	172.138.138.583	4.065.261.298.072
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	728.053.240.162
Tổng tài sản				5.988.019.936.649

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động trong năm của Tổng Công ty chủ yếu tại Việt Nam, ngoài ra có tại Campuchia và Myanmar chiếm tỷ trọng không đáng kể, theo đó Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

27. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hoạt động xây lắp, tư vấn, thiết kế và giám sát	729.082.343.575	928.940.092.473
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	1.095.784.645.082	825.976.962.149
Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác	44.778.374.990	44.652.493.431
Cộng	1.869.645.363.647	1.799.569.548.053
Các khoản giảm trừ doanh thu	19.605.010.724	5.082.720.634
Trong đó:		
Chiết khấu thương mại	19.605.010.724	5.082.720.634
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.850.040.352.923	1.794.486.827.419

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp, tư vấn, thiết kế và giám sát	710.176.768.217	860.948.708.466
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa	991.716.401.407	804.085.869.328
Giá vốn hoạt động dịch vụ và khác	42.001.653.418	42.137.298.477
Dự phòng giảm giá HTK	(800.000.000)	-
Cộng	1.743.094.823.042	1.707.171.876.271

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	784.568.834.809	1.038.842.845.026
Chi phí nhân công	187.157.806.819	194.190.564.595
Chi phí khấu hao tài sản cố định	118.256.133.272	118.708.723.655
Chi phí dịch vụ mua ngoài	556.015.626.920	372.813.964.860
Chi phí dự phòng	1.914.022.138	-
Chi phí khác bằng tiền	142.849.836.100	142.838.115.756
Cộng	1.790.762.260.058	1.867.394.213.892

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.324.958.161	2.316.831.263
Cổ tức, lợi nhuận được chia	100.000.000	548.836.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	159.848.404	222.473.508
Doanh thu hoạt động tài chính khác		270.612
Cộng	1.584.806.565	3.088.411.383

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	79.830.628.121	73.806.215.691
Lỗi chênh lệch tỷ giá	263.949.447	653.814.377
Chiết khấu thanh toán	393.738.000	1.248.413.282
Chi phí tài chính khác	1.026.424.200	47.023.398
Cộng	81.514.739.768	75.755.466.748

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	48.756.396.759	43.825.521.239
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.277.166.637	1.213.769.966
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.464.978.156	5.527.917.897
Thuế, phí và lệ phí	4.541.273.508	4.505.698.720
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.705.205.237	8.346.366.135
Chi phí dự phòng	2.670.213.398	1.959.769.866
Các khoản chi phí QLDN khác	15.848.904.232	17.487.749.481
Cộng	87.264.137.927	82.866.793.304
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	4.427.261.974	4.118.413.619
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.142.359.468	1.455.160.866
Chi phí khấu hao TSCĐ	223.673.215	243.054.492
Thuế, phí và lệ phí	36.765.564	26.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.031.861.021	2.819.666.121
Trích lập/hoàn nhập dự phòng bảo hành hàng hóa	2.347.989.963	(334.466.272)
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.981.966.018	2.203.374.353
Cộng	13.191.877.223	10.531.203.179

33. THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019
	VND	VND
Thu nhập thanh lý TSCĐ, Công cụ dụng cụ, Vật tư	4.670.691.473	889.376.970
Thu từ cho thuê tài sản, xe, kho bãi, mặt bằng, văn phòng, tiền điện	2.998.424.462	2.259.941.917
Hoàn nhập bảo hành công trình	638.857.438	11.166.630.188
Thu nhập khác	6.236.540.687	7.769.400.180
Cộng	14.544.514.060	22.085.349.255

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

34. CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019
	VND	VND
Chi phí thanh lý TSCĐ, công cụ	2.132.437.500	-
Chi phí cho thuê kho, mặt bằng, văn phòng	1.164.470.364	1.555.027.081
Tiền phạt chậm tiến độ, phạt vi phạm hợp đồng	-	18.031.271
Chi phí phạt thuế, chậm nộp BHXH (phạt vi phạm hành chính)	8.026.273.716	31.003.130
Chi phí khác	4.687.921.395	2.973.295.255
Cộng	16.011.102.975	4.577.356.737

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(89.012.316.167)	(73.713.624.610)
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(89.012.316.167)	(73.713.624.610)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	55.000.000	55.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.618)	(1.340)

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
Các khoản vay	4.065.261.298.072	4.094.949.806.448
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(136.138.964.083)	(273.293.463.410)
Nợ thuần	3.929.122.333.989	3.821.656.343.038
Vốn chủ sở hữu	(625.436.486.646)	(504.949.704.093)
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-628,2%	-756,8%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	136.138.964.083	273.293.463.410
Phải thu khách hàng và phải thu khác	901.251.129.872	1.065.118.195.797
Đầu tư tài chính ngắn hạn	31.642.038.298	2.840.687.139
Các khoản ký quỹ	8.487.779.679	10.420.728.496
Cộng	1.077.519.911.932	1.351.673.074.842
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	4.065.261.298.072	4.094.949.806.448
Phải trả người bán và phải trả khác	1.186.317.811.145	1.391.896.871.701
Chi phí phải trả	129.930.215.920	141.579.931.818
Cộng	5.381.509.325.137	5.628.426.609.967

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế, do đó Tổng Công ty áp dụng chính sách kế toán trong trình bày giá trị hợp lý như tại thuyết minh số 03.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Trong năm, Tổng Công ty phát sinh các khoản vay, tuy nhiên giá trị các khoản vay không lớn do đó Tổng Công ty không chịu rủi ro lãi suất nào đáng kể.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Tổng Công ty có các khoản đầu tư cổ phiếu cho mục đích thương mại, tuy nhiên, giá trị đầu tư thấp theo đó Tổng Công ty chịu ảnh hưởng không đáng kể bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****Rủi ro thị trường (Tiếp theo)****Quản lý rủi ro về giá hàng hóa**

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
30/6/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	136.138.964.083	-	136.138.964.083
Phải thu khách hàng và phải thu khác	901.251.129.872	-	901.251.129.872
Đầu tư tài chính ngắn hạn	31.642.038.298	-	31.642.038.298
Các khoản ký quỹ	4.301.946.499	4.185.833.180	8.487.779.679
Cộng	1.073.334.078.752	4.185.833.180	1.077.519.911.932
30/6/2020			
Các khoản vay	644.991.383.504	3.420.269.914.568	4.065.261.298.072
Phải trả người bán và phải trả khác	1.105.438.102.070	80.879.709.075	1.186.317.811.145
Chi phí phải trả	129.930.215.920	-	129.930.215.920
Cộng	1.880.359.701.494	3.501.149.623.643	5.381.509.325.137
Chênh lệch thanh khoản thuần	(807.025.622.742)	(3.496.963.790.463)	(4.303.989.413.205)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Quản lý rủi ro thanh khoản (tiếp theo)*

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
01/01/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	273.293.463.410	-	273.293.463.410
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.064.631.587.850	486.607.947	1.065.118.195.797
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.840.687.139	-	2.840.687.139
Các khoản ký quỹ	5.730.214.131	4.690.514.365	10.420.728.496
Cộng	<u>1.346.495.952.530</u>	<u>5.177.122.312</u>	<u>1.351.673.074.842</u>
01/01/2020			
Các khoản vay	657.678.756.413	3.437.271.050.035	4.094.949.806.448
Phải trả người bán và phải trả khác	1.310.713.087.676	81.183.784.025	1.391.896.871.701
Chi phí phải trả	141.579.931.818	-	141.579.931.818
Cộng	<u>2.109.971.775.907</u>	<u>3.518.454.834.060</u>	<u>5.628.426.609.967</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>(763.475.823.377)</u>	<u>(3.513.277.711.748)</u>	<u>(4.276.753.535.125)</u>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN*Số dư chủ yếu với bên liên quan*

	<u>30/6/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng	20.016.559.181	362.971.270
Công ty Cổ phần Khai thác Đá vôi Quang Sơn	10.841.132.000	-
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Vinaincon	8.722.301.729	362.971.270
Các đối tượng khác	453.125.452	-
Trả trước cho người bán	14.864.862.881	13.198.197.142
Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng	10.114.350.556	8.485.617.811
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Vinaincon	4.712.579.331	4.712.579.331
Các đối tượng khác	37.932.994	-
Phải thu về cho vay	2.931.804.810	2.931.804.810
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	2.931.804.810	2.931.804.810
Phải thu khác	4.878.129.029	2.597.558.383
Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng	1.560.000.000	-
Công ty Cổ phần Thi công cơ giới VINAINCON	917.781.318	1.567.191.318
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Vinaincon	1.434.310.711	498.250.586
Các đối tượng khác	966.037.000	532.116.479
Phải trả người bán	101.580.684.736	86.382.129.811
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Vinaincon	22.789.245.772	2.424.335.511
Công ty Cổ phần Khai thác Đá vôi Quang Sơn	43.632.664.351	48.957.598.023
Công ty Cổ phần Bao bì Sông Công	21.600.284.591	34.169.549.627
Công ty Cổ phần Cơ khí Thương mại Xây lắp Điện 4	12.561.726.251	-
Các đối tượng khác	996.763.771	830.646.650
Người mua trả tiền trước	9.142.019.249	-
Công ty Cổ phần Bao bì Sông Công	8.176.690.849	-
Các đối tượng khác	965.328.400	-
Phải trả khác	1.528.311.081	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Bích Việt	1.500.000.000	-
Các đối tượng khác	28.311.081	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Giao dịch với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019
	VND	VND
Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	85.044.775.723	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Vinaincon	17.632.839.392	-
Công ty Cổ phần Khai thác Đá vôi Quang Sơn	47.493.711.093	-
Công ty Cổ phần Thi công cơ giới VINAINCON	1.088.711.613	-
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Phát triển Phước Long	200.000.000	-
Công ty Cổ phần Bao bì Sông Công	18.629.513.625	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	218.688.096.866	60.616.220.122
Công ty Cổ phần Khai thác Đá vôi Quang Sơn	41.245.210.118	39.323.418.932
Công ty Cổ phần Bao bì Sông Công	30.774.943.500	20.657.508.200
Công ty Cổ phần Cơ khí Thương mại Xây lắp Điện 4	146.721.859.721	-
Các đối tượng khác	(53.916.473)	635.292.990
Cổ tức	3.112.155.000	3.320.155.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Vinaincon	1.552.155.000	1.552.155.000
Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng	1.560.000.000	1.768.000.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019
	VND	VND
Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc	926.286.000	1.048.385.000
Cộng	926.286.000	1.048.385.000

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm số tiền được cân trừ vào khoản đầu tư góp vốn tại Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Phát triển Phước Long với giá trị là 31.200.000.000 đồng.

39. THÔNG TIN KHÁC

Do ảnh hưởng của những biến động đối với tình hình kinh tế - xã hội, ngành nghề hoạt động của Tổng Công ty đang chứa đựng các rủi ro về sự biến động giá thị trường của các loại nguyên vật liệu dùng cho thi công và chi phí nhân công. Những thay đổi về giá nguyên vật liệu thi công và chi phí nhân công có thể ảnh hưởng đến những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Tổng Công ty. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng sự thay đổi của thị trường cũng như ảnh hưởng của các chính sách quản lý vĩ mô của Nhà nước là rất khó dự đoán. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty không thể lượng hóa được sự ảnh hưởng của vấn đề này đối với các công trình đang thi công của Tổng Công ty. Kết quả cuối cùng sẽ chỉ được xác định khi hoàn thành thi công, và nghiệm thu bàn giao cho các chủ đầu tư và các nhà thầu chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác; số liệu so sánh của báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 đã được soát xét bởi Công ty kiểm toán khác.

Lê Đức Thọ
Người lập biểu

Đặng Quang Cường
Trưởng Ban Tài chính Kế toán



Đỗ Chí Nguyễn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2020

